**Số: 5924211**

| | MINI 3-CỬA 2024 | BMW 330i MSPORT 2025 |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **2.099.000.000đ** | **2.079.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 3,876 x 1,727 x 1,414 | |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2,495 | |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5,400 | |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 146 | |
| Khối lượng không tải (kg) | 1,225 | |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 1,645 | |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 211-731 | |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 44 | |
| Số chỗ ngồi | 4 | |
| Nguồn gốc | Nhập khẩu | |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | Xăng, I4, Twin Power Turbo 2.0L | |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1998 | |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 150 kW (204 PS) @ 5,000 - 6,500 vòng/phút | |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 300 Nm @ 1,450 - 4,500 vòng/phút | |
| Hộp số | 7 cấp ly hợp kép Steptronic | |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước | |
| Hệ thống treo trước | MacPherson | |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | |
| Thông số lốp xe | 215/40 R18 | |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 6.2 | |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.7 | |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 6.2 | |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | Có | |
| Chế độ lái | MINI Experience Modes: 7 chế độ | |
| Chế độ địa hình | - | |
| Trang bị khác | - | |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | Cụm đèn trước LED thích ứng | |
| Đèn trước tự động bật/tắt | Có | |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | Có | |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | Có | |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu | Có | |
| Đèn ban ngày LED | Có | |
| Đèn sương mù | Có | |
| Cụm đèn sau | LED | |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | CÓ | |
| Gạt mưa tự động | Có | |
| Cửa sổ trời | Cửa sổ trời toàn cảnh Panorama | |

| | |
|---|---|
| Trang bị khác | - |

**NỘI THẤT - TIỆN NGHI:**

| | |
|---|---|
| Vô lăng bọc da | Da Nappa |
| Chất liệu ghế | Da Vescin |
| Ghế người lái chỉnh cơ | - |
| Ghế người lái chỉnh điện | Có |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | Có |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | - |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | Có |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát | - |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | - |
| Hàng ghế trước có tính năng massage | Ghế lái |
| Tính năng cửa hít | - |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | Có |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Cảm ứng OLED 9,5 inch |
| Màn hình HUD | Có |
| Màn hình giải trí trung tâm | Cảm ứng OLED 9,5 inch |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | Có |
| Hệ thống điều hòa tự động | Có |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | Có |
| Chìa khóa thông minh | Có |
| Khởi động nút bấm | Có |
| Khởi động từ xa | - |
| Hệ thống âm thanh | Harman Kardon (12 loa, 365 W) |
| Lẫy chuyển số | Có |
| Sạc không dây Qi | Có |
| Phanh đỗ điện tử | Có |
| Giữ phanh tự động Autohold | Có |
| Đèn trang trí nội thất | 12 màu |
| Rèm che nắng | - |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | Có |
| Trang bị khác | - |

**AN TOÀN:**

| | |
|---|---|
| Số túi khí | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | Có |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | Có |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | Có |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | Có |
| Hệ thống cân bằng điện tử | Có |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | Có |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | Có |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | - |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | - |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Có (Cảm biến lùi) |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | - |

| | |
|---|---|
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | - |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường | Có |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | Có |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động | Có |
| Hệ thống điều khiển hành trình | Có |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng | Có |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | Có |
| Camera lùi | Có |
| Khác | - |